Nông nghiệp Nebraska - Xếp hạng và những chi tiết về Nông nghiệp tại Nebraska

Phát hành tháng 4 2003, bởi Dịch Vụ Thống Kê Nông Nghiệp Nebraska , USDA. Cần biết thêm chi tiết, xin liên hệ: 100 Centennial Mall North, Phòng 298, Lincoln, NE 68508, 402-437-5541, thư điện tử tại nass-ne2nass.usda.gov, internet: http://www.usda.gov/nass/.

Xếp hạng gần đây trong Nông nghiệp Mỹ, Số lượng và phần trăm trên tổng số doanh thu Mỹ, hàng hóa được chọn lọc, Nebraska

Xếp hạng	Hàng hóa và ngày	Số lượng	Đơn vị	Phần trăm tổng số Mỹ
1	Gia súc mổ thương mại, cân nhẹ, 2002	11,971,343,000	*Pounds*	16.6
1	Sản xuất thịt đỏ thương mại, 2002	7,598,900,000	*Pounds*	16.1
1	Trâu bò mổ thương mại, cân nhẹ, 2002	10,143,727,000	*Pounds*	22.7
1	Trâu bò mổ thương mại, số lượng, 2002	7,861,900	*Đầu*	22.0
1	Sản xuất đậu Bắc Lớn, 2002	1,286,000	*Cwt.*	83.2
1	Sản xuất đậu đỏ nhạt, 2002	315,000	*Cwt.*	26.3
2	Doanh thu từ thịt gia súc, 2001	5,786,713,000	*Đô la Mỹ*	10.9
2	Doanh thu từ bò và bê, 2001	5,066,786,000	*Đô la Mỹ*	12.5
2	Tất cả bò cho ăn, Tháng 1, 2003	2,260,000	*Đầu*	17.5
2	Sản xuất đậu Pinto, 2002	1,709,000	*Cwt.*	13.3
3	Sản xuất tất cả đậu ăn được, 2002	3,465,000	*Cwt.*	11.6
3	Doanh thu từ các vụ mùa thu hoạch ăn được, 2001	2,150,092,000	*Đô la Mỹ*	9.2
3	Tất cả bê và bò, tháng 1, 2003	6,200,000	*Đầu*	6.5
3	Tổng giá trị bê và bò, tháng 1, 2003	4,464,000,000	*Đô la Mỹ*	6.4
3	Bò và bê cho ăn được tiếp thị, 2002	4,610,000	*Đầu*	19.5
3	Sản xuất proso millet, 2002	845,000	*Bushels*	30.7
3	Doanh thu từ bắp, 2001	1,950,635,000	*Đô la Mỹ*	11.4
3	Doanh thu từ đậu bo bo, 2001	61,905,000	*Đô la Mỹ*	6.8
3	Doanh thu từ gia súc và các sản phẩm từ gia súc, 2001	6,086,231,000	*Đô la Mỹ*	5.7
4	Bắp dành cho sản xuất thành hạt, 2002	940,800,000	*Bushels*	10.4
4	Trâu bò đã làm thịt, tháng 1, 2003	1,934,000	*Đầu*	5.9
4	Đất nông trại và các trại chăn nuôi gia súc, 2002	46,400,000	*Acres*	4.9
4	Khả năng chứa hạt giống tại trang trại, 1 tháng 12, 2002	970,000,000	*Bushels*	8.7
4	Thu nhập từ tiếp thị tại các trang trại, 2001	9,488,580,000	*Đô la Mỹ*	4.7
4	Khả năng chứa hạt giống ngoài trang trại, 1 tháng 12, 2002	690,405,000	*Bushels*	8.1
5	Bo bo dùng trong sản xuất hạt giống, 2002	15,000,000	*Bushels*	4.1
5	Sản xuất đậu nành, 2002	176,330,000	*Bushels*	6.5
5	Sản xuất bo bo, 2002	188,000	*Tấn*	5.6
5	Doanh thu từ heo và lợn rừng, 2001	711,323,000	*Đô la Mỹ*	5.7
5	Mổ heo thương mại, cân nhẹ, 2002	1,827,457,000	*Pounds*	6.9
5	Doanh thu từ đậu nành, 2001	887,188,000	*Đô la Mỹ*	6.9

continued

Xếp hạng gần đây trong Nông nghiệp Mỹ, Số lượng và phần trăm trên tổng số doanh thu Mỹ, hàng hóa được chọn lọc, Nebraska

Xếp hạng	Hàng hóa và ngày	Số lượng	Đơn vị	Phần trăm tổng số Mỹ
5	Doanh thu từ các vụ mùa thu hoạch dầu, 2001	894,410,000	*Đô la Mỹ*	6.2
5	Tất cả heo và lợn rừng, 1 tháng 12, 2002	2,950,000	*Đầu*	5.0
6	Giá trị của các vụ mùa chính được sản xuất, 2002	4,086,920,000	*Đô la Mỹ*	4.3
6	Sản xuất cỏ linh lăng, 2002	4,050,000	*Tấn*	5.5
6	Mổ lợn rừng thương mại, con số, 2002	6,944,700	*Đầu*	6.9
6	Bê sinh ra, 2002	1,820,000	*Đầu*	4.8
6	Giá trị của heo và lợn rừng tại các nông trại, 1 tháng 12, 2002	217,500,000	*Đô la Mỹ*	5.2
6	Tất cả các sản xuất cỏ, 2002	5,950,000	*Tấn*	3.9
7	Sản xuất hoa hượng dương, 2002	24,700,000	*Pounds*	1.0
7	Những vụ mùa chính thu hoạch, 2002	17,899,000	*Acres*	6.0
7	Sản xuất lúa mì mùa đông, 2002	48,640,000	*Bushels*	4.3
7	Heo được cứu, 2002	6,095,000	*Đầu*	6.0
7	Thu nhập thực trong nông trại, 2001	1,610,282,000	*Đô la Mỹ*	3.5
8	Sản xuất bắp, 2002	4,513,000	*Tấn*	4.3
8	Sản xuất sugerbeet, 2002	760,000	*Tấn*	2.8
8	Doanh thu từ các vụ mùa thu hoạch, 2001	3,402,349,000	*Đô la Mỹ*	3.5
8	Doanh thu từ sugerbeet, 2001	24,528,000	*Đô la Mỹ*	2.8
8	Sản xuất trứng, 1 tháng 12, 2001 - 30 tháng 11, 2002	2,977,000,000	*Trứng*	4.0
10	Tất cả các sản xuất lúa mì, 2002	48,640,000	*Bushels*	3.0
11	Doanh thu từ lúa mì, 2001	164,324,000	*Đô la Mỹ*	2.9
11	Sản xuất từ các cỏ, ngoại trừ cỏ linh lăng, 2002	1,900,000	*Tấn*	2.5
12	Sản xuất khoai tây, 2002	8,611,000	*Cwt.*	1.9
12	Tất cả thịt gà, 1 tháng 12, 2002	13,679,000	*Đầu*	3.1
13	Doanh thu từ khoai tây, 2001	51,457,000	*Đô la Mỹ*	2.1
13	Doanh thu từ các thức ăn hạt giống, 2001	175,778,000	*Đô la Mỹ*	2.7
13	Doanh thu từ cỏ, 2001	135,499,000	*Đô la Mỹ*	3.0
14	Giá trị của gàđang thu giữ, 1 tháng 12, 2002	24,622,000	*Đô la Mỹ*	2.4
14	Doanh thu từ trứng gà, 2001	95,532,000	*Đô la Mỹ*	2.1
14	Sản xuất mật ong, 2002	3,225,000	*Pounds*	1.9
16	Sản xuất lúa mật, 2002	2,365,000	*Bushels*	2.0
16	Số lượng nông trại, 2002	52,000	*Nông trại*	2.4
16	Sản xuất lông cừu, 2002	610,000	*Pounds*	1.5
16	Giá trị sản xuất lông cừu, 2002	183,000	*Đô la Mỹ*	0.8
18	Tất cả cừu và bê, 1 tháng 1, 2003	89,000	*Đầu*	1.4
26	Sản xuất lúa mạch, 2002	215,000	*Bushels*	0.1

Những chi tiết về Nông nghiệp tại Nebraska

- Tổng số tài sản (ngoại trừ các trạm điều hành) tại các nông trại và các trạm chăn nuôi gia súc lên đến khoảng 44.4 tỉ đô la Mỹ vào 31 tháng 12, 2001, phần lớn không thay đổi trong 1 năm nay.

- Cổ phần tại các nông trại và các trại chăn nuôi gia súc (ngoại trừ các trạm điều hành) được dự tính đến gần 34.5 tỉ vào 31 tháng 12, 2001. Con số này thấp hơn 1 phần trăm so với cổ phần tại các nông trại trong 1 năm trước.

- Tổng số nợ tại các nông trại (ngoại trừ các trạm điều hành) tăng lên 9.9 tỉ vào 31 tháng 12, 2001 so với 9.6 tỉ trong 1 năm trước.

- Bất động sản tại các nông trại và trại chăn nuôi gia súc có giá trị 32.8 tỉ vào 31 tháng 12, 2001 tăng lên so với 31.7 tỉ năm 2000. Nông trại có các vụ mùa thu hoạch, gia súc và gà vịt (không bao gồm ngựa, dê) vào 31 tháng 12, 2001 có giá trị 6.6 tỉ đô la Mỹ.

- Máy móc và các mô tơ dùng tại các nông trại và các trại chăn nuôi gia súc có giá trị 3.3 tỉ đô la Mỹ tính đến 31 tháng 12, 2001.

- Xếp hạng thứ tư trên toàn nước Mỹ, tổng số tiền mặt thu được các nông trại và các trại chăn nuôi gia súc tại Nebraska đạt đến 9.5 tỉ vào năm 2001, tăng 6 phần trăm so với 9 tỉ đô la Mỹ trong năm 2000. Doanh thu từ gia súc và các sản phẩm từ gia súc đạt đến 6.1 tỉ, doanh thu từ các vụ mùa đạt 3.4 tỉ. Số tiền trả cho nhà nước lên đến 1.3 tỉ đô la Mỹ.

- Thu nhập thô trong nông nghiệp vào năm 2001 trung bình lên đến 219148 đô la cho từng nông trại và các trại chăn nuôi gia súc tại Nebraska.

- Xếp hạng thứ bảy trên toàn nước Mỹ, thu nhập thực trong từng nông trại tại Nebraska vào năm 2001 lên đến 1.6 tỉ. Thu nhập thực cho từng trạm điều hành đạt 30383 đô la Mỹ, xếp hạng thứ 15.

- Chi phí thô cho các sản xuất nông nghiệp vào năm 2001 lên dến 10 tỉ.

- Các nông dân và các nhà chăn nuôi gia súc chi 995 triệu thu mua thức ăn cho gia súc vào năm 2001, 2.4 triệu thu mua gia súc và gà vịt, 411 triệu thu mua hạt giống.

- Tổng chi phi cho thuốc trừ sâu, phân bón lên đến 845 triệu. xăng dầu và chi phí điện đạt 521 triệu. Chi phí cho lao động đạt 380 triệu. Các chi phí khác trong sửa chữa và điều hành máy móc đạt 457 triệu.

- Năm 2001, các nông dân tại Nebraska chi 441 triệu tiền thuế tài sản và 731 triệu tiền thuê thực cho các người cho thuê. Họ cũng đồng thời chi trả 764 triệu tiền lãi suất vay nợ trên các bất động sản và tài sản khác.

- Tổng số tiền chi phí cho mất giá và hư hỏng tai nạn của các tòa nhà và mất giá của xe mô tô và các máy móc thiết bị khác lên đến 661 triệu trong năm 2001.

- Vào năm 1999, mỗi đô la dùng trong thức ăn bao gồm 20 cent giá trị trong nông nghiệp; 39 cent chi phí cho lao động bởi các nhà sản xuất, các nhà thu mua sĩ và lẻ. Số tiền 41 cent còn lại dùng để trả cho chi phí trong tiếp thị như đóng gói, vận chuyển và quảng cáo.

- Xếp hạng thứ 6 trên toàn nước Mỹ, nông nghiệp tại Nebraska xuất khẩu 2.9 tỉ trong năm 2001. Nebraska được xếp hạng nhất trong xuất khẩu gia súc còn sống và thịt, đạt 894 triệu, hạng thứ ba trong các sản phẩm hạt giống, đạt 612 triệu, và thứ bảy trong sản phẩm đậu nành đạt 430 triệu.

Những chi tiết về Nông nghiệp tại Nebraska

- Mỗi đô la thu được từ xuất khẩu nông nghiệp tạo ra 1.48 đô la trong các hoạt động kinh tế như vận chuyển, tài chính, kho bãi, và sản xuất. Tổng doanh thu từ 2.9 tỉ trong xuất khẩu nông nghiệp góp vào thêm 4.3 tỉ cho các hoạt động kinh tế mỗi năm.

- 22 phần trăm người dân Nebraska làm việc tại các nông trại hoặc tại các nơi liên quan đến nông nghiệp.

- Tại năm 2002, Nebraska xếp hạng ba trên nước Mỹ trong sản xuất ethanol đạt đến 370 triệu gallon. Khoảng 135 triệu bushel trong thu hoạch bắp trên cả nước được dùng trong sản xuất ethanol.

- Nebraska là một tiểu bang giàu nước. Bên dưới một nửa của 49 triệu acre đất bao gồm 2 tỉ acre-feet nguồn nước ngầm chất lượng cao. Hiện nay, 84061 giếng nước đã đăng ký và 8000 mặt nước cung cấp nước cho 8175000 acre vụ mùa và đất trồng trọt.

Chiều hướng trong nông nghiệp: Nebraska, Năm lựa chọn, 1975-2001

Đơn vị	1975	1980	1985	1990	1995	2000	2001
Giá trị của các bất động sản nông trại [1]	13,508	30,290	18,571	22,930	26,235	31,749	32,836
Kích cỡ trung bình trong nông trại	715	734	787	826	829	859	875
Acre thu hoạch (000) acre	17,660	18,978	17,509	18,044	17,769	18,636	18,766
Chú dẫn cho sản lượng thu hoạch vụ mùa trên acre [2]	85	90	120	118	107	116	134
Chú dẫn cho sản xuất vụ mùa [2]	81	98	135	131	123	149	173
Chú dẫn cho sản xuất chăn nuôi gia súc [2]	97	117	121	139	145	153	149
Chú dẫn cho tổng sản xuất nông nghiệp [2]	90	109	127	136	135	151	159
Nợ bất động sản [1]	1,537	3,041	3,767	2,726	3,197	4,092	4,304
Nợ/tài sản, tổng cộng, tỷ lệ [1]	19.8	19.2	32.1	19.1	21.4	21.6	22.3
Giếng nước được tưới [3]	44,454	63,821	70,767	72,852	77,301	82,478	84,061
Đất được tưới (000) acre	5,400	7,200	7,900	8,000	8,100	8,150	8,175
Đất thương mại phân bón được bán (000) tấn [4]	1,227	2,020	1,894	1,889	1,996	2,453	2,173
Đầu ra cuối cùng của nông nghiệp (triệu đô la Mỹ)	4,156	6,560	7,784	9,782	9,082	9,491	10,317
Thu nhập nông trại thực (triệu đô la Mỹ)	1,044	-91	1,559	2,506	1,650	1,357	1,610

[1] Bắt đầu 1980, ngoại trừ các trạm điều hành vào ngày 1 tháng 1

[2] 1977 = 100

[3] Đăng ký vào ngày 1 tháng 1

[4] Cuối năm 30 tháng 6

USDA, National Ag Statistics Service **Nebraska Department of Agriculture**
William G. Hamlin, State Statistician **in cooperation with** **Merlyn Carlson, Director**